

Số: 18 /2016/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Nam**

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM

ĐẾN

Số: 24/13
Ngày: 07-08-2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 3069/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Thông qua Đề án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Nam, với các nội dung chủ yếu sau đây:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

a) Về các loại đất, gồm:

Đất nông nghiệp: 940.453 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước: 43.705 ha;

Đất phi nông nghiệp: 106.915 ha;

Đất chưa sử dụng: 10.106 ha;

Đất khu kinh tế (chỉ tiêu quan sát): 62.879 ha;

Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát): 88.614 ha.

b) Về các khu chức năng, gồm:

Khu sản xuất nông nghiệp (chỉ tiêu quan sát): 216.133 ha;

Khu lâm nghiệp (chỉ tiêu quan sát): 719.922 ha;

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (chỉ tiêu quan sát): 277.171 ha;
Khu phát triển công nghiệp (chỉ tiêu quan sát): 6.918 ha;
Khu thương mại - dịch vụ (chỉ tiêu quan sát): 9.260 ha;
Khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát): 40.747 ha.

(Cụ thể theo phụ lục đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 11.543 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước: 1.476 ha.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 64.125 ha, trong đó: chuyển sang đất nông nghiệp: 60.075 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.050 ha.

Điều 2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

a) Về các loại đất, gồm:

Đất nông nghiệp: 940.453 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước: 43.705 ha;

Đất phi nông nghiệp: 106.915 ha;

Đất chưa sử dụng: 10.106 ha;

Đất khu kinh tế (chỉ tiêu quan sát): 62.879 ha;

Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát): 88.614 ha.

b) Về các khu chức năng, gồm:

Khu sản xuất nông nghiệp (chỉ tiêu quan sát): 216.133 ha;

Khu lâm nghiệp (chỉ tiêu quan sát): 719.922 ha;

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (chỉ tiêu quan sát): 277.171 ha;

Khu phát triển công nghiệp (chỉ tiêu quan sát): 6.918 ha;

Khu thương mại - dịch vụ (chỉ tiêu quan sát): 9.260 ha;

Khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát): 40.747 ha.

(Cụ thể theo phụ lục đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 11.543 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước: 1.476 ha.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 64.125 ha, trong đó: chuyển sang đất nông nghiệp: 60.075 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.050 ha.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành về đất đai, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp

quốc gia phân bổ cho tỉnh và các quy định tại Nghị quyết này, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh theo quy định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các ngành, lĩnh vực cấp mình đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định. Đồng thời, có biện pháp tổ chức thực hiện tốt các giải pháp đã nêu trong Báo cáo thuyết minh gửi kèm Tờ trình số 3069/TTr-UBND ngày 4 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh và một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

a) Tiếp tục chỉ đạo tổng rà soát, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai và quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong chấp hành quy định về quản lý, sử dụng đất, xử lý nghiêm đối với các địa phương thiếu trách nhiệm trong việc rà soát khi đề xuất danh mục cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Quản lý tốt công tác quy hoạch sử dụng đất tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c) Quán triệt thực hiện nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất chuyên trồng lúa nước chủ động nước tưới có năng suất cao, sản xuất hiệu quả, ổn định sang mục đích phi nông nghiệp. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cần phải xem xét mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế với xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Trong trường hợp cần thiết phải thay đổi về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong cùng một loại đất nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, chỉ đạo cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để tổ chức thực hiện.

Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 46, Luật Đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh việc triển khai thực hiện nghị quyết.

3. Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nếu có phát sinh về nhu cầu sử dụng đất năm 2016 chưa được tổng hợp tại Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm lập thủ tục báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bổ sung vào điều chỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020); trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2016.

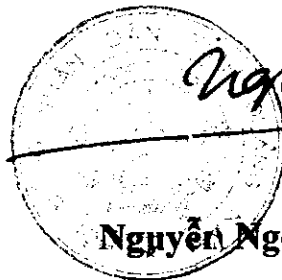
4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khoá IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2016, có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và điều chỉnh nội dung quy định tại Điều 1, Nghị quyết số 44/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2011-2015)./ *frank*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- CPVP, CV;
- Lưu VT, CTHĐ (Phiên).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Quang

Nguyễn Ngọc Quang

CHI TIÊU CHINH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐEN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 8/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh)

Phụ lục



	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (2)	(6) = (4) - (3)
I. LOẠI ĐẤT						
Đất nông nghiệp	891.811,41	857.627,00	940.453,00	48.641,59	82.826,00	
<i>Trong đó:</i>						
Đất trồng lúa	60.836,01	53.097,00	58.716,00	-2.120,01	5.619,00	
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
Đất trồng cây lâu năm	45.189,56	39.500,00	43.705,00	-1.484,56	4.205,00	
Đất rừng phòng hộ	309.150,82	327.700,00	327.641,00	18.490,18	-59,00	
Đất rừng đặc dụng	129.850,55	133.780,00	133.548,00	3.697,45	-232,00	
Đất rừng sản xuất	230.075,28	258.442,00	258.733,00	28.657,72	291,00	
Đất nuôi trồng thủy sản	3.667,30	2.500,00	2.676,00	-991,30	176,00	
Đất làm muối	8,69		40,00	31,31	40,00	
Đất phi nông nghiệp	91.430,66	103.390,00	106.915,00	15.484,34	3.525,00	
<i>Trong đó:</i>						
Đất quốc phòng	4.723,16	5.390,00	5.390,00	666,84		
Đất an ninh	2.249,95	2.286,00	2.276,00	26,05	-10,00	
Đất khu công nghiệp	1.611,79	4.409,00	4.763,00	3.151,21	354,00	
Đất cụm công nghiệp	825,72	1.393,00	2.155,00	1.329,28	762,00	
Đất thương mại, dịch vụ	750,12		2.100,00	1.349,88	2.100,00	
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	863,00		1.323,00	460,00	1.323,00	
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.064,67	2.055,00	2.055,00	990,33		
Đất phát triển hạ tầng	29.086,85	38.639,00	37.490,00	8.403,15	-1.149,00	
<i>Trong đó:</i>						
Đất cơ sở văn hóa	107,54	420,00	133,00	25,46	-287,00	
Đất cơ sở y tế	123,85	140,00	205,00	81,15	65,00	
Đất cơ sở giáo dục-ĐT	847,38	1.302,00	1.336,00	488,62	34,00	
Đất cơ sở thể dục-TT	400,08	920,00	1.063,00	662,92	143,00	
Đất có di tích lịch sử văn hóa	246,12	400,00	526,00	279,88	126,00	
Đất danh lam thắng cảnh	471,78		597,00	125,22	597,00	
Đất bãi thải, xử lý chất thải	110,29	150,00	207,00	96,71	57,00	
Đất chưa sử dụng	74.231,97	82.820,00	10.106,04	-64.125,93	-72.713,96	

Đất đô thị	52.347,38	63.094,00	88.614,96	36.267,58	25.520,96
II. Khu chức năng					
Khu sản xuất nông nghiệp	218.770,98		216.133,00	-2.637,98	
Khu lâm nghiệp	669.076,65		719.922,00	50.845,35	
Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	114.864,79	133.772,00	277.171,35	162.306,56	143.399,35
Khu phát triển công nghiệp	2.437,51		6.918,00	4.480,49	6.918,00
Khu đô thị	52.347,38		88.614,96	36.267,58	
Khu thương mại - dịch vụ	8.907,00		9.260,00	353,00	
Khu dân cư nông thôn	40.264,56		40.747,61	483,05	